

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

oOo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HĐQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

Mã chứng khoán: KSD.

Trụ sở chính: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 04 đến trang 34 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Hoàng Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Trương Duy Thắng	Thành viên
Ông	Nguyễn Hữu Biền	Thành viên
Ông	Đoàn Minh Dũng	Thành viên
Ông	Bùi Việt Vương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lưu Tùng Lân	Trưởng Ban
Bà	Lưu Thị Hằng	Thành viên
Bà	Nguyễn Kim Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Bùi Việt Vương	Tổng Giám đốc
Bà	Phạm Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Khai Việt Vương
Tổng Giám đốc

30
H N
4 G 1
M
CH
HỒ
RU



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 170527/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/3/2018, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA vào Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng, được ghi nhận với giá trị là 4.736.000.000 đồng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng. Vì vậy, chúng tôi chưa có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng tại ngày 31/12/2017 (nếu có).

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Representative in Can Tho : 488/243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Trang 3
Email: aishn@tin.vnn.vn

Email: aiscct@ang.vnn.vn

002
TÀI
Y TN
TO
TIN
H M
3

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và những ảnh hưởng của nó đến báo cáo tài chính, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN



Vũ Khắc Chuyễn

Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đào Tiên Đạt

Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		49.606.785.178	39.452.693.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	1.474.239.550	3.070.332.656
1. Tiền		111		1.474.239.550	3.070.332.656
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		35.909.505.876	26.452.953.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	21.915.639.011	25.268.625.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	46.431.211	1.875.427.200
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5	14.852.050.659	214.481.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(904.615.005)	(905.580.665)
IV. Hàng tồn kho		140	V.6	7.731.344.369	7.621.800.067
1. Hàng tồn kho		141		7.731.344.369	7.621.800.067
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		4.491.695.383	2.307.607.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.7a	8.997.363	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		4.457.870.809	2.282.779.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.11b	24.827.211	24.827.211
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		61.980.806.027	69.532.248.228
II. Tài sản cố định		220		53.940.787.873	56.579.839.508
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	53.940.787.873	56.579.839.508
- Nguyên giá		222		89.694.069.898	89.002.638.271
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(35.753.282.025)	(32.422.798.763)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2	4.736.000.000	9.398.133.858
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		4.736.000.000	9.398.133.858
VI. Tài sản dài hạn khác		260		3.304.018.154	3.554.274.862
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.7b	3.304.018.154	3.554.274.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		111.587.591.205	108.984.941.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		9.928.258.113	15.361.694.175
I. Nợ ngắn hạn		310		9.928.258.113	15.361.694.175
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.9	888.320.348	881.355.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.10	12.483.911	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.11a	74.956.916	1.076.436.255
4. Phải trả người lao động		314		779.923.649	1.386.468.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.12	5.083.527	155.503.769
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	V.13	22.750.000	22.750.000
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.14	9.627.331	9.626.531
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.15	8.135.112.431	11.829.553.540
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		101.659.333.092	93.623.247.210
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.16	101.659.333.092	93.623.247.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		120.000.000.000	120.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		100.000.000	100.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(18.440.666.908)	(26.476.752.790)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(26.476.752.790)	(31.525.308.633)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		8.036.085.882	5.048.555.843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		111.587.591.205	108.984.941.385

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Tuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.446.669.636	92.267.965.362
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100.446.669.636	92.267.965.362
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91.438.897.322	79.403.984.409
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.007.772.314	12.863.980.953
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.770.271.930	783.943.826
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	406.295.728	651.305.370
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		278.908.072	278.585.331
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	3.519.396.357	3.433.524.057
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	4.830.418.628	4.501.387.918
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8.021.933.531	5.061.707.434
10. Thu nhập khác	31	VI.6	99.929.299	876
11. Chi phí khác	32	VI.7	85.776.948	13.152.467
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.152.351	(13.151.591)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.036.085.882	5.048.555.843
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.036.085.882	5.048.555.843
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	669,67	420,71
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	669,67	420,71

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ánh



Nguyễn Hồng Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		104.031.145.075	95.182.913.332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84.795.701.217)	(76.573.994.908)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.793.984.427)	(12.851.032.299)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(279.328.314)	(279.891.798)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.086.002.069	4.418.500.397
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.906.253.463)	(3.033.944.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.341.879.723	6.862.550.106
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.027.992.541)	(726.854.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		60.000.000	0
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	5.550.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.736.000.000)	(9.398.133.858)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		539.000.000	0
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.743.327.971	118.910.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.421.664.570)	(4.456.078.721)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		82.105.353.286	76.244.316.319
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.623.195.124)	(76.076.705.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.517.841.838)	167.610.726
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.597.626.685)	2.574.082.111
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		3.070.332.656	497.010.526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.533.579	(759.981)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.474.239.550	3.070.332.656

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư DNA theo Nghị quyết số 09/2014/KSD/NQ-HDQT ngày 03/11/2014 của Hội đồng Quản trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại mắc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng .

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201722340 ngày 22/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

- Địa chỉ: Số 441 lô 22, phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Vốn điều lệ: 51.036.120.000 đồng (Năm một tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

- Vốn thực góp của các cổ đông tại 31/12/2017: 19.102.000.000 đồng (Mười chín tỷ, một trăm linh hai triệu đồng).

Trong đó tỷ lệ biểu quyết theo vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là 20%, tương đương 10.207.224.000 đồng; tỷ lệ sở hữu theo số vốn đã góp là 25%, tương đương 4.736.000.000 đồng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.670 đồng/USD. Riêng đối với khoản mục tiền ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.740 đồng/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

047
NH
TY
1 T
VU
/CHI
/NG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

12/0
 13/0
 14/0
 15/0
 16/0
 17/0
 18/0
 19/0
 20/0
 21/0
 22/0
 23/0
 24/0
 25/0
 26/0
 27/0
 28/0
 29/0
 30/0
 31/0
 32/0
 33/0
 34/0
 35/0
 36/0
 37/0
 38/0
 39/0
 40/0
 41/0
 42/0
 43/0
 44/0
 45/0
 46/0
 47/0
 48/0
 49/0
 50/0
 51/0
 52/0
 53/0
 54/0
 55/0
 56/0
 57/0
 58/0
 59/0
 60/0
 61/0
 62/0
 63/0
 64/0
 65/0
 66/0
 67/0
 68/0
 69/0
 70/0
 71/0
 72/0
 73/0
 74/0
 75/0
 76/0
 77/0
 78/0
 79/0
 80/0
 81/0
 82/0
 83/0
 84/0
 85/0
 86/0
 87/0
 88/0
 89/0
 90/0
 91/0
 92/0
 93/0
 94/0
 95/0
 96/0
 97/0
 98/0
 99/0
 100/0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 20 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất cố khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (dần hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp đã cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng mà giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó liên quan đến nhiều kỳ kế toán và khách hàng hiện tại thanh toán cho một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã được cung cấp liên quan đến nhiều kỳ kế toán đó.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái....).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33005
CH
CÓN
KIẾ
Ả DỊCH
TP.H
1 TR

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

702
NH
NH
JÁ
NH
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	d	Nguyên tệ	d
Tiền mặt		335.735.437		32.876.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.138.504.113		3.037.455.686
+ Tiền gửi ngân hàng Đông Việt Nam		777.844.816		1.872.221.129
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.038.277		2.038.277
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam		775.796.539		1.870.172.852
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tràng An		10.000		10.000
+ Tiền gửi ngân hàng USD	15.909,13	360.659.297	51.309,18	1.165.234.557
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	154,00	3.490.500	153,97	3.499.738
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	15.755,13	357.168.797	51.155,21	1.161.734.819
Cộng	15.909,13	1.474.239.550	51.309,18	3.070.332.656

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.736.000.000	0	9.398.133.858	0
Công ty Cổ phần Vật liệu - Xây dựng Hải Phòng (*)	4.736.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tinh điện Bình Tây	0	0	9.398.133.858	0
Cộng	4.736.000.000	0	9.398.133.858	0

(*) Theo Quyết định số 12/06/2017/QĐ-HĐQT ngày 19/6/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư DNA. Công ty mua 20% vốn điều lệ (tương ứng với 340.000 cổ phần được chuyển nhượng và 680.722 cổ phần được góp thêm cho phần vốn của ông Nguyễn Trọng Ngọc chưa góp đủ) của Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Hải Phòng giá trị 10.207.224.000 đồng. Đến ngày 31/12/2017, Công ty mới thực chuyển số tiền là 4.736.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 25% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.915.639.011	877.287.805	25.268.625.322	878.253.465
+ Khách hàng trong nước	927.619.938	330.000.000	862.760.521	330.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	514.005.329	0	393.205.329	0
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Phú Bích	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tình điện Bình Tây	0	0	12.638.142	0
- Khách hàng khác	83.614.609	0	126.917.050	0
+ Khách hàng nước ngoài	20.988.019.073	547.287.805	24.405.864.801	548.253.465
- Direco International LLC	3.968.253.148	0	7.158.591.923	0
- KD Lead Smelting Factory	4.089.883.365	0	4.346.909.745	0
- PNJ Import	6.106.145.684	0	3.814.621.276	0
- LGA Trading INC	2.190.369.506	0	3.220.898.664	0
- CHUNG HWA PRINCE GROUP CORP	1.155.762.393	0	2.652.558.659	0
- N&M HANGER LLC	448.741.768	0	0	0
- DWS Trading INC	547.287.805	547.287.805	548.253.465	548.253.465
- Wahhing Lee Investment INC	516.543.204	0	517.454.617	0
- W.H.L International INC	1.468.195.346	0	0	0
- SK SUPPLY INC	260.179.963	0	0	0
- Atlas Global Supply LLC	0	0	1.778.394.892	0
- Trương Hồng Lao - Viet Joint Stock Co.,Ltd	236.656.891	0	368.181.560	0
Cộng	21.915.639.011	877.287.805	25.268.625.322	878.253.465
4. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46.431.211	27.327.200	1.875.427.200	27.327.200
Công ty TNHH Honour Lane Logistics	13.874.450	0	0	0
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hải Thạch	5.220.919	0	0	0
Công ty TNHH Mỹ Nghệ Tre Xanh	27.327.200	27.327.200	27.327.200	27.327.200
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư DTH	0	0	23.100.000	0
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	0	0	1.770.000.000	0
Trả trước khác	8.642	0	55.000.000	0
Cộng	46.431.211	27.327.200	1.875.427.200	27.327.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.852.050.659	0	214.481.498	0
Vũ Thị Huệ (*)	14.649.900.000	0	0	0
Lý Trung Chi	86.390.660	0	89.390.660	0
Phải thu thuế TNCN	12.496.116	0	12.496.116	0
Phải thu về tạm ứng	103.263.883	0	112.594.722	0
Cộng	14.852.050.659	0	214.481.498	0

(*) Đây là khoản phải thu về tiền bán phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tình điện Bình Tây theo hợp đồng số 01/2017/DNA-CNCP ngày 25/12/2017. Theo đó, số tiền theo hợp đồng là 15.188.900.000 đồng và thanh toán trong vòng 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số còn phải thu là 8.999.900.000 đồng.

6. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.625.001.541	0	6.880.370.510	0
Thành phẩm	856.342.828	0	487.404.557	0
Hàng hoá	250.000.000	0	254.025.000	0
Cộng	7.731.344.369	0	7.621.800.067	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.997.363	0
Chi phí bảo hiểm cháy nổ nhà xưởng	8.997.363	0
Chi phí trả trước dài hạn	3.304.018.154	3.554.274.862
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.661.590.763	2.731.554.375
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	399.559.716	534.086.225
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	242.867.675	288.634.262
Cộng	3.313.015.517	3.554.274.862

(*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất. Thời gian phân bổ còn lại là 456 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.438.410.078	9.980.376.125	19.552.720.948	31.131.120	89.002.638.271
Mua trong năm	0	1.027.992.541	0	0	1.027.992.541
Thanh lý, nhượng bán	0	102.275.200	234.285.714	0	336.560.914
Số dư cuối năm	59.438.410.078	10.906.093.466	19.318.435.234	31.131.120	89.694.069.898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.867.559.016	8.277.186.211	7.250.484.441	27.569.095	32.422.798.763
Khấu hao trong năm	2.154.199.596	514.303.887	994.978.668	3.562.025	3.667.044.176
Thanh lý, nhượng bán	0	102.275.200	234.285.714	0	336.560.914
Số dư cuối năm	19.021.758.612	8.689.214.898	8.011.177.395	31.131.120	35.753.282.025
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	42.570.851.062	1.703.189.914	12.302.236.507	3.562.025	56.579.839.508
Số dư cuối năm	40.416.651.466	2.216.878.568	11.307.257.839	0	53.940.787.873

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.881.190.282 đồng

7.780.454.679 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	888.320.348	888.320.348	881.355.818	881.355.818
CN Công ty TNHH Sản xuất và thương mại sơn tĩnh điện Bình Tây	439.700.754	439.700.754	303.909.441	303.909.441
Công ty TNHH Bao bì Tân Hưng	290.867.269	290.867.269	82.622.760	82.622.760
Công ty TNHH Đức Lâm	157.752.325	157.752.325	175.829.882	175.829.882
Công ty Cổ phần Vận tải và thương mại Tất Đạt	0	0	167.196.000	167.196.000
Công ty Cổ phần Vận tải đối tác Toàn Cầu	0	0	64.870.000	64.870.000
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	86.927.735	86.927.735
Cộng	888.320.348	888.320.348	968.283.553	881.355.818
10. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn			12.483.911	0
DN Hanger Suppliers INC			12.483.911	0
Cộng			12.483.911	0
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	188.779.441	0	188.779.441	0
Thuế thu nhập cá nhân	12.496.116	0	0	12.496.116
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.286.800	307.106.800	247.932.800	62.460.800
Thuế tự vệ	871.873.898	0	871.873.898	0
Cộng	1.076.436.255	307.106.800	1.308.586.139	74.956.916
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	0	0	24.827.211
Cộng	24.827.211	0	0	24.827.211
12. Chi phí phải trả			31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn			5.083.527	155.503.769
Lãi vay phải trả			5.083.527	5.503.769
Phải trả về tiền thương tét CBNV			0	120.000.000
Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp			0	30.000.000
Cộng			5.083.527	155.503.769

2-0-
 NH
 NH
 NH
 NH
 TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017	01/01/2017		
13. Doanh thu chưa thực hiện				
a. Ngắn hạn				
Doanh thu cho thuê đất nhận trước	22.750.000	22.750.000		
Cộng	22.750.000	22.750.000		
14. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017		
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị	9.627.331	9.626.531		
Cộng	9.627.331	9.626.531		
15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017	01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.135.112.431	8.135.112.431	11.829.553.540	11.829.553.540
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam (*)	8.135.112.431	8.135.112.431	11.829.553.540	11.829.553.540
Cộng	8.135.112.431	8.135.112.431	11.829.553.540	11.829.553.540

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(*) Chi tiết Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam:

Số hợp đồng	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Số dư	
01/2017- HDCVHM/NHCT384-DNA ngày 08/5/2017	Cho vay theo hạn mức, thời hạn 6 tháng cho mỗi khoản vay	Điều chỉnh	USD	đ
			357.744,61	8.135.112.431

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(31.525.308.633)	88.574.691.367
Lãi trong năm trước			5.048.555.843	5.048.555.843
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	100.000.000	(26.476.752.790)	93.623.247.210
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	100.000.000	(26.476.752.790)	93.623.247.210
Lãi trong năm nay			8.036.085.882	8.036.085.882
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	100.000.000	(18.440.666.908)	101.659.333.092

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2017	01/01/2017
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của các cổ đông	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

	Năm 2017	Năm 2016
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

	31/12/2017	01/01/2017
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

	31/12/2017	01/01/2017
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

⇒ Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
USD	15.909.13	360.659.297	51.309,18	1.165.234.557
Cộng	15.909.13	360.659.297	51.309.18	1.165.234.557

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	98.967.045.901	90.836.969.804
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.283.814.735	1.226.441.184
Doanh thu khác	195.809.000	204.554.374
Cộng	100.446.669.636	92.267.965.362

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 24



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Năm 2017	Năm 2016
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	91.438.897.322	79.403.984.409
Cộng	91.438.897.322	79.403.984.409
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	6.254.253.344	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.277.517.095	0
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.350.752	94.655.127
Lãi bán ngoại tệ	1.245.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.530.463	412.155.781
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.375.276	277.132.918
Cộng	7.770.271.930	783.943.826
<i>(*) Bán khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn tỉnh điện Bình Tây. Giá gốc khoản đầu tư là 8.934.646.656 đồng, giá bán theo hợp đồng số 01/2017/DNA-CNCP ngày 25/12/2017 là 15.188.900.000 đồng.</i>		
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	278.908.072	278.585.331
Lỗ bán ngoại tệ	1.698.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.689.656	372.720.039
Cộng	406.295.728	651.305.370
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.454.473.722	2.662.487.000
Chi phí bằng tiền khác	1.064.922.635	771.037.057
Cộng	3.519.396.357	3.433.524.057
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.703.990.688	1.623.643.740
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.169.858	63.982.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	420.905.789	421.235.160
Thuế, phí, lệ phí	71.937.649	124.107.495
Dự phòng phải thu khó đòi	0	6.276.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.796.892	883.747.948
Chi phí bằng tiền khác	1.695.583.412	1.426.393.955
Cộng	4.831.384.288	4.549.387.918
c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	48.000.000
Đánh giá lại dự phòng phải thu khó đòi do ảnh hưởng của tỷ giá	965.660	0
Cộng	965.660	48.000.000
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	99.925.455	0
Các khoản khác	3.844	876
Cộng	99.929.299	876

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 25

041-0
 NHẢY
 3 TY T
 M TC
 H VỤ TI
 HỒ CHÍ M
 BUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm về thủ tục thuế	14.274.278	9.556.819
Chi phí phạt vi phạm hành chính khác	42.500.000	3.595.648
Thuế GTGT không được hoàn	27.312.665	0
Phạt chậm nộp BHXH	1.690.005	0
Cộng	85.776.948	13.152.467
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.942.075.277	60.008.902.547
Chi phí nhân công	13.956.327.133	13.919.789.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.667.044.176	3.658.073.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.253.958.534	6.608.822.328
Chi phí khác bằng tiền	4.289.594.507	3.250.969.498
Cộng	99.108.999.627	87.446.557.681
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.036.085.882	5.048.555.843
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c)	(8.036.085.882)	(5.048.555.843)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	176.774.278	112.419.257
Phạt vi phạm về thủ tục thuế	14.274.278	9.556.819
Phạt vi phạm hành chính khác	42.500.000	3.595.648
Thu lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	120.000.000	72.000.000
Chi phí thanh toán bằng tiền mặt không được trừ	0	20.990.000
Chi phí dự phòng không được trừ	0	6.276.790
b. Thu nhập không tính thuế	(21.744.813)	(360.867.938)
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(21.744.813)	(312.867.938)
Hoàn nhập dự phòng không được trừ	0	(48.000.000)
c. Kết chuyển lỗ năm trước	(8.191.115.347)	(4.800.107.162)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	0	0
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.036.085.882	5.048.555.843
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.036.085.882	5.048.555.843
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	669.67	420.71
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.036.085.882	5.048.555.843
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	8.036.085.882	5.048.555.843
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	669.67	420.71



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017		
Đồng	+100	66.608.728
Đồng	-100	(66.608.728)
Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016		
Đồng	+100	87.592.208
Đồng	-100	(87.592.208)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	8.135.112.431	0	0	8.135.112.431
Phải trả người bán	888.320.348	0	0	888.320.348
Chi phí phải trả	5.083.527	0	0	5.083.527
Cộng	9.028.516.306	0	0	9.028.516.306
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	11.829.553.540	0	0	11.829.553.540
Phải trả người bán	881.355.818	0	0	881.355.818
Chi phí phải trả	155.503.769	0	0	155.503.769
Cộng	12.866.413.127	0	0	12.866.413.127

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	Dự phòng	Giá trị	31/12/2016	Dự phòng	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	21.915.639.011	877.287.805	25.268.625.322	878.253.465	21.038.351.206	24.390.371.857
- Phải thu khác	14.736.290.660	0	89.390.660	0	14.736.290.660	89.390.660
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.474.239.550	0	3.070.332.656	0	1.474.239.550	3.070.332.656
TỔNG CỘNG	38.126.169.221	877.287.805	28.428.348.638	878.253.465	37.248.881.416	27.550.095.173
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	8.135.112.431	0	11.829.553.540	0	8.135.112.431	11.829.553.540
- Phải trả người bán	888.320.348	0	881.355.818	0	888.320.348	881.355.818
- Chi phí phải trả	5.083.527	0	155.503.769	0	5.083.527	155.503.769
TỔNG CỘNG	9.028.516.306	0	12.866.413.127	0	9.028.516.306	12.866.413.127

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	82.105.353.286	76.244.316.319
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	85.623.195.124	76.076.705.593

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3. Giao dịch với các bên liên quan**a. Các giao dịch và số dư với công ty liên kết**

- Trong năm 2017, Công ty không có giao dịch nào với công ty liên kết.

b. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

- Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty có phát sinh giao dịch với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
Bà Lưu Thị Hằng - Thành viên BKS	0	6.500.000	6.500.000	0

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2017 là 728.000.000 đồng.

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) và bán phế liệu nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ánh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018



Bùi Việt Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐẦU TƯ DNA

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2018/KSD-CVGT

Hà Nam, ngày 13 tháng 03 năm 2018

Vv: Giải trình thay đổi 10% LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư DNA
2. Mã chứng khoán: KSD
3. Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 0226.3840.408 – 3848.888 Fax: 0226.3850.869
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Khuê
6. Nội dung của thông tin công bố: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái tại báo cáo tài chính năm 2017.
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư DNA (Công ty) được lập ngày 07/03/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (thay đổi 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh có lãi):
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 8,86% so với cùng kỳ năm trước.
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 59,17% so với năm trước: Trong năm 2017 lợi nhuận của Công ty đạt được từ quá trình sản xuất kinh doanh và từ việc chuyển nhượng lại phần vốn góp của công ty tại Công ty liên kết (Công ty TNHH Sản xuất và thương mại sơn tĩnh điện Bình Tây)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dongnamahamico.com
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP



BÙI VIỆT VƯƠNG